| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày 21/02/2023
"*V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Chương.

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Danh Đại và ông Võ Văn Vinh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trừ Minh Quốc – Là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung khi ly hôn"*,

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/HNGĐ-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, địa chỉ: TDP 02, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N:* Ông Võ Cao T – Luật sư của Công ty Luật TNHH T, địa chỉ: Số 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:* Ông Nguyễn Trung X, địa chỉ: TDP 03, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị T, cùng địa chỉ: Thôn S, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông - Đều vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông ông P, bà T:* Ông Dương Văn N, địa

chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:*

*Về hôn nhân:* Bà và ông Trần Văn Đ kết hôn năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ. Sau khi kết bà và ông Đ chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Từ những lý do trên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông Đ ngày một trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn đã không sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay nên không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ.

*Về con chung:* Trong quá trình chung sống bà N và ông Đ không có con chung.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin phản tố yêu cầu độc lập đề ngày 15/9/2022 của bà N, theo nội dung đơn thì bà N yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Đ phải thanh toán cho bà các khoản tiền mà bà đã chi phí cho ông Đ trong thời gian ông Đ không có nhà như tiền ăn đi nuôi tôm, tàu xe, công, phân bón, tiền nhờ vay hộ và các khoản lãi với tổng số tiền 353.145.000 đồng.

*Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:*

*Về hôn nhân, con chung và tài sản chung:* Ông Trần Văn Đ thừa nhận như bà N đã trình bày, cả hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2020 đến nay nên ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết N.

*Về nợ chung:* Trong quá trình chung sống giữa ông Đ và bà N có 02 khoản nợ chung cụ thể:

- Bà N và ông Đ có vay của Ngân hàng TMCP S– chi nhánh Đắk Nông – Phòng giao dịch C(gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LD 1922200086 ngày 21/8/2019 và có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Đ. Ngày 19/8/2020 bà N, ông Đ đã trả cho Ngân hàng số tiền 584.500.000 đồng đây là tài sản chung của bà N, ông Đ, trong đó 520.000.000 đồng tiền gốc còn lại là tiền lãi và lãi phạt. Sau đó bà N, ông Đ rút 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp đối với diện tích đất tại thôn T, xã L và ông Đ để làm thủ tục tặng cho bà N. Số tiền nợ còn lại là 480.000.000 đồng đến ngày 21/12/2021 ông Đ đã dùng tiền là tài sản riêng của ông Đ để trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng để tất toán khoản vay trên.

- Ngoài ra, ngày 22/7/2017 ông Đ, bà N có vay của ông Nguyễn Ngọc P số tiền 450.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay tiền, bà N là người viết giấy vay tiền và cùng ông Đ ký nhận, các bên thoả thuận thời hạn trả là ngày 20/7/2018.

Qúa trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Đ rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng mà ông Đ đã trả cho Ngân hàng theo nội dung yêu cầu phản tố. Ông Đ đề nghị bà N có nghĩa vụ phải trả cho ông Đ ½ số tiền 480.000.000 đồng mà ông Đ đã trả cho Ngân hàng với số tiền là 240.000.000 đồng; Ông Đ chấp nhận trả cho ông P ½ số nợ ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T là 225.000.000 đồng; Đề nghị Toà án buộc bà N có trách nhiệm trả ½ số nợ ông Nguyễn Ngọc P là 225.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Ngọc P trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết nên ngày 22/7/2017, ông P, bà Nguyễn Thị T có cho ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết N vay số tiền 450.000.000 đồng. Khi xác lập giao dịch vay tiền thì chỉ ông P là người ký trong giấy vay tiền nhưng thực tế đây là tài sản chung vợ chồng giữa ông P và bà T. Khi vay các bên thoả thuận thời hạn trả là ngày 20/7/2018, lãi suất thì theo Ngân hàng. Mặc dù ông P, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà N trả nhợ nhưng cho đến nay ông Đ, bà N vẫn chưa trả.

Vì vậy, ông P, bà T yêu cầu Toà án buộc ông Đ, bà N phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 23/7/2017 đến nay. Ông P, bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền 450.000.000 đồng.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn Kiểu trình bày:* Ông và ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T không có mối quan hệ họ hàng mà chỉ là người cùng thôn với nhau, còn đối với ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Tuyết N chỉ là mối quan hệ quen biết bình thường. Vào ngày 22/7/2017, khi ông K đi ngang qua nhà ông P thì ông P có gọi ông K vào làm chứng việc ông Đ, bà N vay tiền của ông P cụ thể: Ông K chứng kiến giữa ông P và ông Đ, bà N thỏa thuận việc vay tiền, số tiền mà ông P giao cho ông Đ, bà N vao là 450.000.000 đồng như giấy vay nợ mà ông K ký với tư cách là người làm chứng. Bà N là người nhận tiền và viết giấy vay nợ, sau đó cả ông Đ, bà N cùng ký nhận, còn ông K ký với tư cách người làm chứng.

*Người làm chứng là bà Phạm Thị H trình bày:* Trước ngày 21/8/2019 (bà H không nhớ ngày cụ thể) khoảng vài ngày ông Trần Văn Đ có vay bà H số tiền 1.000.000.000 đồng mục đích để trả khoản nợ mà ông Đ, bà N vay tại Ngân hàng, bà H là người trực tiếp mang số tiền này ra Ngân hàng cho ông Đ. Khi vay tiền thì chỉ có ông Đ nhưng bà Nguyễn Thị Tuyết N có biết việc ông Đ vay sồ tiền này của

bà Hiền vì khi trả nợ Ngân hàng bà N có ký các giao dịch trả tiền tại Ngân hàng. Sau khi vay đến ngày 21/8/2029 thì ông Đ đã chuyển khoản số tiền 1.003.000.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và số tiền 3.000.000 đồng tiền lãi từ số tài khoản 050078498363 để trả nợ cho bà H.

Tại bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

***1**. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết N. Bà Nguyễn Thị Tuyết N được quyền khởi kiện lại bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.*

***2.** Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn Đ và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T.*

*- Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Trần Văn Đ số tiền 240.000.000 đồng.*

*- Buộc ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T số tiền 450.000.000 đồng (trong đó ông Đ phải trả số tiền 225.000.000 đồng, bà N phải trả số tiền 225.000.000 đồng).*

***3**. Đình chỉ xét xử một phầ nyêu cầu phản tố của ông Trần Văn Đ đối với số tiền 20.000.000 đồng do ông Đ đã rút một phần yêu cầu phản tố.*

*Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền 450.000.000 đồng do ông P, bà T đã rút một phần yêu cầu độc lập.*

*Trường hợp có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2022 bà Nguyễn Thị Tuyết N kháng toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N, sửa bản án

sơ thẩm theo hướng đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà N phải trả cho ông Đ số tiền 240.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc ông Đ và bà N phải trả cho ông P, bà T số tiền 450.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[1.2]. Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và tư cách tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, giải quyết đúng thẩm quyền và đã đưa đầy đủ người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2]. Xét về nội dung:

*[2.1]. Xét yêu cầu kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xin ly hôn và không xem xét đối với yêu cầu buộc ông Đ phải thanh toán cho bà các khoản tiền mà bà đã chi phí cho ông Đ trong thời gian ông Đ không có nhà với tổng số tiền 353.145.000 đồng là không đúng.*

Hội đồng xét xử xét thấy: Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng bà Nguyễn Thị Tuyết N có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đang bị sốt nặng và đang điều trị tuy nhiên bà N không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lý do xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử đã căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự để hoãn phiên tòa và phiên tòa được mở lại ngày 30/9/2022. Ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ tiếp tục nhận được đơn xin hoãn phiên tòa của bà N cùng với lý do đang bị sốt nặng và đang điều trị nhưng bà N vẫn không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do xin hoãn phiên tòa là vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan và căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà N là đúng quy định.

Đối với yêu cầu buộc ông Đ phải thanh toán cho bà các khoản tiền mà bà đã chi phí cho ông Đ trong thời gian ông Đ không có nhà với tổng số tiền 353.145.000 đồng: Ngày 07/9/2022 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp kiểm tra việc giap nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoài giải. Tuy nhiên ngày 15/9/2022 bà N mới bổ sung yêu cầu khởi kiện và nội dung khởi kiện vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa

án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết và tuyên bà N có quyền yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án khác là có căn cứ.

[2.2]. Đối với kháng cáo cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các khoản nợ chung là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy:

*[2.2.1]. Đối với khoản nợ 480.000.000 đồng mà ông Đ đã trả cho Ngân hàng.* Xét thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N có nghĩa vụ trả ½ đối với số tiền 480.000.000 đồng mà ông Đ đã dùng để trả Ngân hàng ngày 21/12/2021 để tất toán khoản vay này là không phù hợp, bởi lẽ:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Trong quá trình chung sống bà và ông Đ có vay Ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LD 1922200086 ngày 21/8/2019. Mục đích vay đầu tư sản xuất nông nghiệp và đã thế chấp hai quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Đ. Qúa trình thực hiện hợp đồng, Ngày 19/8/2020 bà N nộp số tiền 584.500.000 đồng, trong đó 520.000.000 đồng tiền gốc còn lại là tiền lãi và lãi phạt. Sau đó bà N, ông Đ rút 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp đối với diện tích đất tại thôn Tây Sơn, xã Long Sơn để làm thủ tục tặng cho bà N. Ngày 21/12/2021 ông Đ nộp 497.600.000 đồng, trong đó 480.000.000 đồng tiền gốc và lãi còn lại để tất toán hợp đồng vay này. Các tài liệu, chứng cứ này được các bên đương sự thừa nhận, đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc bà N cho rằng không sống chung cùng với ông Đ từ năm 2020 đến nay nên số tiền 497.600.000 đồng ông Đ nộp vào Ngân hàng để tất toán khoản vay là tiền riêng của ông Đ nên buộc bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông ½ số tiền này là không đúng. Như đã nhận định nêu trên, đây là khoản vay chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà N từ năm 2019, mục đích là để đầu tư sản xuất nông nghiệp nên đây được xác định là khoản nợ chung theo quy định. Ngày 19/8/2020 bà N đã nộp số tiền 584.500.000 đồng để rút một phần tài sản thế chấp. Qúa trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng đây là số tiền riêng của bà nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là dùng số tiền riêng của bà để trả khoản nợ chung. Mặt khác, ông Đ cho rằng ông dùng số tiền 497.600.000 đồng để trả số tiền còn lại cho Ngân hàng là tiền riêng của ông nhưng ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, theo kết quả xác minh tại Ngân hàng thì ngoài khoản vay 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LD 1922200086 ngày 21/8/2019 thì ông Đ, bà N còn nhiều lần vay tại Ngân hàng cụ thể: Năm 2017 ông Đ, bà N vay 1.000.000.000 đồng đã thanh toán (trả hết gốc và lãi) ngày 14/8/2018); ngày 17/8/2018 ông Đ, bà N tiếp

tục vay số tiền 1.200.000.000 đồng đã thanh toán (trả hết gốc và lãi) ngày 20/8/2019).

Do vậy, xét thấy khoản vay này được ông Đ, bà N cùng xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là khoản nợ chung của ông Đ và bà N và theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông Đ và bà N phải có nghĩa vụ chung trả khoản nợ này và việc ông Đ, bà N dùng số tiền trên để trả ngân hàng cũng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân dùng để tất toán khoản vay trên nên việc ông Đ khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà N trả lại cho ông ½ của số tiền 497.600.000 đồng (Tại cấp sơ thẩm đã rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu trả lại số tiền 225.000.000 đồng) mà ông đã trả Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận.

*[2.2.2]. Đối với yêu cầu của ông Đ buộc bà N có nghĩa vụ phải trả ½ số nợ ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T với số tiền 225.000.000 đồng và yêu cầu độc lập của ông P, bà T về việc yêu cầu ông Đ, bà N có nghĩa vụ trả số tiền vay nợ 450.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:*

Bà N thừa nhận bà là người viết *"Giấy vay tiền"* đề ngày 22/7/2017 và cùng ông Đ ký nhận, có người làm chứng, về nội dung giấy vay tiền đều không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự thì giao dịch vay tiền giữa các bên đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của ông Đ, bà N. Việc vay tiền được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình ông Đ và bà N phải có nghĩa vụ chung trả khoản nợ này. Bà N cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông Đ vay trước khi kết hôn với bà N, tuy nhiên bà N không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình thực hiện hợp đồng khi đến thời hạn trả nợ mặc dù ông P, bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đ, bà N vẫn không trả nên ông Đ, bà N đã vi phạm về nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Vì vậy, việc ông P, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà N phải trả số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với các nội dung như đã nhận định nêu trên, xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 64/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần án bản án sơ thẩm nên cần sửa phần án phí theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà N theo quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

*Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 59, Điều 60của Luật Hôn nhân và gia đình;Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Trần Văn Đ và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T số tiền 450.000.000 đồng *(trong đó ông Đ phải trả số tiền 225.000.000 đồng, bà N phải trả số tiền 225.000.000 đồng).*

*Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**2.** Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn Đ đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Trần Văn Đ số tiền 240.000.000 đồng.

**3.**Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 11.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ theo biên lai số 0000920, ngày 14 tháng 06 năm 2022. Bà Nguyễn Thị Tuyết N tiếp tục phải nộp số tiền 11.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn Đ phải nộp số tiền 23.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 11.500.000 đồng tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai số 0000984, ngày 05 tháng 08 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự

huyện Đ. Ông Trần Văn Đ tiếp tục phải nộp số tiền 11.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị T số tiền 15.530.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ theo biên lai số 0000993, ngày 16 tháng 08 năm 2022.

3.2. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0006885 ngày 12/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành án kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký, đóng dấu)*

**Nguyễn Hồng Chương**